

Phụ lục 4
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O
(Ban hành kèm theo Quy chế cấp C/O Mẫu AJ)

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. “Cơ quan nhà nước có thẩm quyền” là cơ quan, theo pháp luật của mỗi nước thành viên, chịu trách nhiệm cấp C/O hoặc ủy quyền cho các cơ quan hoặc tổ chức khác cấp C/O. Những cơ quan, tổ chức thực hiện việc cấp C/O sau đây gọi chung là Tổ chức cấp C/O;

2. “Cơ quan có thẩm quyền liên quan” là cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu mà không phải là cơ quan Hải quan của nước đó chịu trách nhiệm kiểm tra và tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất tại nước thành viên nhập khẩu.

Điều 2. Cấp C/O

1. Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp C/O theo đề nghị bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền.

2. Mỗi nước thành viên phải thông báo danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu đề cấp C/O của Tổ chức cấp C/O cho tất cả các nước thành viên khác.

3. C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh sách nêu tại khoản 2 điều này sẽ không có giá trị.

4. Trường hợp người xuất khẩu hàng hóa không phải là nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu, người xuất khẩu vẫn có thể đề nghị cấp C/O dựa trên:

a) Khai báo của người xuất khẩu nộp cho Tổ chức cấp C/O dựa trên thông tin do nhà sản xuất cung cấp cho người xuất khẩu đó; hoặc

b) Khai báo do nhà sản xuất tự nguyện cung cấp trực tiếp cho Tổ chức cấp C/O theo đề nghị của người xuất khẩu.

5. C/O chỉ được cấp sau khi người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu nêu tại điểm b, khoản 4 của điều này chứng minh với Tổ chức cấp C/O rằng hàng hóa xuất khẩu đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

6. Sau khi được cấp C/O, nếu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nêu tại khoản 5 của điều này phát hiện ra rằng hàng hóa đó không đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phải thông báo bằng văn bản ngay cho Tổ chức cấp C/O theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu.

7. Khi nhận được thông báo nêu tại khoản 6 điều này hoặc khi phát hiện ra hàng hóa đã được cấp C/O không đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước

thành viên xuất khẩu, Tổ chức cấp C/O phải hủy C/O đó và thông báo ngay việc hủy đó cho người xuất khẩu đã được cấp C/O đó cũng như cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu, trừ trường hợp người xuất khẩu đã trả lại C/O đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

8. Mẫu CO và những nội dung trong CO phải được làm bằng tiếng Anh và có những yêu cầu dữ liệu tối thiểu quy định tại Phụ lục 5.

Điều 3. Nộp C/O

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, người nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

a) C/O còn giá trị hiệu lực; và

b) Các chứng từ cần thiết khác theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu (chẳng hạn như: hóa đơn thương mại, bao gồm cả hóa đơn thương mại do nước thứ ba phát hành; và vận đơn chở suốt do nước thành viên xuất khẩu phát hành).

2. Người nhập khẩu không phải nộp C/O đối với lô hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có trị giá hải quan không vượt quá hai trăm Đô la Mỹ (200 USD) hoặc có trị giá hải quan tương đương tính theo đơn vị tiền tệ của nước xuất khẩu, hoặc một trị giá cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định.

3. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước thành viên mà không phải là nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, hoặc nhập khẩu qua nước không phải là nước thành viên, nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nói trên nộp các chứng từ sau:

a) Bản sao của vận đơn chở suốt; hoặc

b) Chứng nhận hoặc các thông tin khác do cơ quan Hải quan của một hoặc nhiều nước thành viên hoặc của nước không phải là thành viên cung cấp nhằm chứng minh hàng hóa đó không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng xuống tàu, chất lại hàng lên tàu và các công đoạn khác để bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt tại các nước thành viên đó hoặc tại các nước không phải là thành viên đó.

4. Không nhằm áp dụng khoản 5, Điều 2 Phụ lục này, hàng hóa có xuất xứ đã được Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp C/O (sau đây gọi là “C/O ban đầu”), sau đó tiếp tục được xuất khẩu từ nước thành viên nhập khẩu sang một nước thành viên khác, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên nhập khẩu có thể cấp một C/O giáp lưng và coi là một C/O mới cho hàng hóa có xuất xứ nếu người xuất khẩu tại nước nhập khẩu hoặc đại lý được uỷ quyền đề nghị cấp C/O giáp lưng và nộp C/O ban đầu vẫn còn giá trị.

Khi một C/O giáp lưng được cấp theo quy định tại khoản 4 của điều này, hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu được đề cập tại Phụ lục 1 và tại Phụ lục này được coi là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên nơi C/O ban đầu được cấp.

Điều 4. Hiệu lực của C/O

1. C/O phải nộp cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu trong vòng một (01) năm kể từ ngày được Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu cấp.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1 điều này, C/O đó vẫn được chấp nhận nếu việc nộp chậm là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân khác ngoài tầm kiểm soát của người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu.

3. Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

Điều 5. Lưu trữ hồ sơ

1. Người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa tại nước thành viên xuất khẩu được đề cập tại điểm b, khoản 4, Điều 2 của phụ lục này phải lưu trữ hồ sơ liên quan đến xuất xứ của hàng hóa trong thời hạn ba (03) năm sau ngày cấp C/O.

2. Tổ chức cấp C/O lưu trữ hồ sơ cấp C/O trong thời hạn ba (03) năm sau ngày cấp C/O. Hồ sơ lưu trữ này bao gồm tất cả các chứng từ đã nộp để chứng minh hàng hoá đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

Điều 6. Kiểm tra

1. Để xác định hàng hóa nhập khẩu từ một nước thành viên khác và muốn được hưởng ưu đãi thuế quan có thoả mãn điều kiện là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên đó theo Hiệp định AJCEP hay không, cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin về xuất xứ của hàng hóa dựa trên các dữ liệu trên C/O đó.

2. Để áp dụng khoản 1 của điều này, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải cung cấp thông tin như yêu cầu trong thời hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu bổ sung thêm thông tin về xuất xứ của hàng hóa. Nếu cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, phải cung cấp thông tin bổ sung trong

thời hạn không quá ba (03) tháng sau ngày nhận được yêu cầu về thông tin bổ sung.

3. Để áp dụng khoản 2 của điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể yêu cầu người xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 2 Phụ lục này cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu các thông tin được yêu cầu.

4. Yêu cầu thông tin theo quy định tại khoản 1 của điều này không ngăn cản việc yêu cầu kiểm tra tại cơ sở sản xuất quy định tại Điều 7 của Phụ lục này.

5. Trong quá trình tiến hành thủ tục kiểm tra quy định tại điều này và Điều 7, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra nhưng phải cho người nhập khẩu thông quan hàng hóa trừ phi hàng hóa đó phải chịu áp dụng các biện pháp hành chính thích hợp.

6. Mỗi nước thành viên sẽ phải cung cấp cho các nước thành viên khác tên các cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước mình, nếu có.

Điều 7. Kiểm tra tại cơ sở sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu

1. Cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nước thành viên xuất khẩu:

a) Thu thập, cung cấp các thông tin liên quan tới xuất xứ của hàng hóa và kiểm tra các trang thiết bị dùng trong quá trình sản xuất hàng hóa qua việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cùng với cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu, tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất của người xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc của nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu được nêu tại điểm b, khoản 4, Điều 2 Phụ lục này; và

b) Cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa đang thuộc quyền quản lý của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu hoặc tổ chức được ủy quyền trong quá trình tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm a, khoản 1 của điều này.

2. Khi yêu cầu nước thành viên xuất khẩu tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 1 điều này, cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan tại nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản đến nước thành viên xuất khẩu ít nhất sáu mươi (60) ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Việc nhận được thông báo này cần được nước thành viên xuất khẩu xác nhận. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có nhà xưởng phải kiểm tra gửi thư chấp thuận bằng văn bản.

3. Văn bản thông báo nêu tại khoản 2 điều này bao gồm những nội dung sau:

a) Các thông tin cơ bản của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan đã phát hành thông báo;

b) Tên người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng phải kiểm tra;

c) Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra;

d) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hoá phải kiểm tra có trong C/O; và

đ) Tên và chức danh của các cán bộ thuộc cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Nước thành viên xuất khẩu sẽ trả lời bằng văn bản cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại khoản 2 điều này về việc chấp nhận hay từ chối tiến hành kiểm tra theo yêu cầu như quy định tại khoản 1 của điều này.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cung cấp bất kỳ thông tin bổ sung nào thu thập được theo khoản 1 điều này cho cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày, hoặc trong một khoảng thời gian mà các bên tự thống nhất với nhau tính từ ngày cuối cùng của cuộc kiểm tra.

Điều 8. Xác định xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu không thoả mãn là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu hoặc đối với trường hợp người nhập khẩu không tuân theo những yêu cầu liên quan của Phụ lục này.

2. Khi tiến hành thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 6 hoặc Điều 7 Phụ lục này, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng điều kiện là hàng hóa có xuất xứ và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan căn cứ vào các điều kiện sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu không trả lời yêu cầu trong thời hạn được nêu tại khoản 2, Điều 6 hoặc khoản 5, Điều 7 Phụ lục này;

b) Nước thành viên xuất khẩu từ chối tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo yêu cầu của cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu, hoặc nước thành viên xuất khẩu đó không trả lời thông báo như quy định tại khoản 2, Điều 7 trong thời hạn đã được nêu tại khoản 4, Điều 7 Phụ lục này; hoặc

c) Thông tin cung cấp cho cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7

Phụ lục này không chứng minh được hàng hóa đó là hàng hoá có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu.

3. Trong trường hợp tiến hành thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 6 hoặc Điều 7 Phụ lục này, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu hay không. Văn bản này phải có những bằng chứng và căn cứ pháp lý cho việc đưa ra quyết định nói trên. Thời hạn cung cấp quyết định này không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp lần cuối cùng theo quy định tại Điều 6 Phụ lục này, hoặc không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày cuối cùng của chuyến đi kiểm tra được nêu tại Điều 7 Phụ lục này, trừ trường hợp nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu nhất trí với nhau về một khoảng thời gian khác.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải thông báo quyết định của cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu nêu tại khoản 3 của điều này cho người xuất khẩu hoặc cho nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng bị kiểm tra quy định tại Điều 7 Phụ lục này. Trong trường hợp quyết định xác nhận rằng hàng hoá thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ, hàng hoá đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 9. Bảo mật thông tin

1. Trong trường hợp một nước thành viên cung cấp thông tin cho một nước thành viên khác theo quy định tại Phụ lục này và xác định thông tin đó cần được giữ bí mật, nước thành viên nhận được thông tin này phải giữ bí mật và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của những người cung cấp thông tin, chỉ sử dụng thông tin cho những mục đích mà nước thành viên cung cấp thông tin quy định, và không tiết lộ thông tin nếu không nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nước thành viên đã cung cấp thông tin đó.

2. Thông tin do cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu thu thập được theo quy định tại Phụ lục này:

a) Chỉ được cơ quan đó sử dụng để kiểm tra C/O theo quy định tại Phụ lục này; và

b) Không được nước thành viên nhập khẩu sử dụng trong bất kỳ thủ tục tố tụng hình sự nào do một tòa án hoặc thẩm phán tiến hành mà không có sự đồng ý bằng văn bản của nước thành viên xuất khẩu đã cung cấp thông tin đó./.